

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 1 NĂM 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2021                | 01/01/2021                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>9.456.068.674.251</b>  | <b>8.646.501.302.272</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>529.672.278.984</b>    | <b>1.587.211.472.984</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 220.771.687.533           | 419.231.470.124           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 308.900.591.451           | 1.167.980.002.860         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>1.470.485.347.946</b>  | <b>1.272.986.005.104</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        |             | 1.470.485.347.946         | 1.272.986.005.104         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>6.312.616.923.761</b>  | <b>4.832.554.395.177</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 1.653.256.904.148         | 1.849.400.248.840         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 7           | 3.876.116.185.428         | 2.141.390.335.587         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                  | 135        | 8           | 780.807.268.051           | 830.513.414.935           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 9           | 1.382.826.873.793         | 1.345.727.064.434         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        |             | (1.380.390.307.659)       | (1.334.476.668.619)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>1.039.237.302.529</b>  | <b>863.759.686.321</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 1.039.237.302.529         | 863.759.686.321           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>104.056.821.031</b>    | <b>89.989.742.686</b>     |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 38.393.710.809            | 24.186.564.872            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 12          | 15.756.481.735            | 15.896.549.327            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                         | 155        |             | 49.906.628.487            | 49.906.628.487            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>4.221.878.676.464</b>  | <b>4.410.836.672.846</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>150.759.500.000</b>    | <b>150.759.500.000</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn               | 212        | 7           | 150.000.000.000           | 150.000.000.000           |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn                   | 215        | 8           | 759.500.000               | 759.500.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>133.095.061.749</b>    | <b>108.084.530.151</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 13          | 133.095.061.749           | 108.084.530.151           |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 260.707.754.529           | 232.071.803.764           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (127.612.692.780)         | (123.987.273.613)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        |             | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 106.000.000               | 106.000.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (106.000.000)             | (106.000.000)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>390.469.435.360</b>    | <b>394.830.315.251</b>    |
| - Nguyên giá                                     | 231        |             | 773.482.063.177           | 773.482.063.177           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | (383.012.627.817)         | (378.651.747.926)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>297.252.360.412</b>    | <b>273.730.810.796</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang          | 241        |             | 94.784.565.000            | 94.784.565.000            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 15          | 202.467.795.412           | 178.946.245.796           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>3.222.743.214.461</b>  | <b>3.455.163.914.653</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | 2.515.766.754.229         | 2.739.745.614.229         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | 252        |             | 1.076.330.790.734         | 1.076.330.790.734         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        |             | 138.899.993.464           | 145.263.590.577           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        |             | (508.254.323.966)         | (506.176.080.887)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>27.559.104.482</b>     | <b>28.267.601.995</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 4.702.186.856             | 4.711.383.725             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        |             | 22.856.917.626            | 23.556.218.270            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>13.677.947.350.715</b> | <b>13.057.337.975.118</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2021                | 01/01/2021                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>7.297.647.268.862</b>  | <b>7.083.595.264.185</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>6.618.077.467.320</b>  | <b>6.508.206.613.297</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 16          | 1.304.799.417.023         | 1.448.027.722.982         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 17          | 2.539.373.301.216         | 1.734.112.010.785         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 12          | 100.383.510.479           | 138.611.460.867           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 44.822.746.494            | 50.617.496.332            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 18          | 348.481.650.396           | 427.704.784.396           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        | 19          | 17.056.151.022            | 32.691.591.162            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 21          | 794.984.200.338           | 1.351.169.435.567         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 20          | 1.424.076.187.509         | 1.280.671.808.363         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 44.100.302.843            | 44.600.302.843            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>679.569.801.542</b>    | <b>575.388.650.888</b>    |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        | 19          | 315.568.321.012           | 293.773.942.075           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 20          | 341.571.397.989           | 259.184.626.272           |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        |             | 22.430.082.541            | 22.430.082.541            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>6.380.300.081.853</b>  | <b>5.973.742.710.933</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>6.269.691.106.040</b>  | <b>5.863.133.735.120</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 4.417.106.730.000         | 4.417.106.730.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 4.417.106.730.000         | 4.417.106.730.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 355.104.902.000           | 355.104.902.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (1.643.647.604.340)       | (1.643.647.604.340)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 801.028.234.144           | 801.028.234.144           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 2.340.098.844.236         | 1.933.541.473.316         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.933.541.473.316         | 270.113.676.051           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 406.557.370.920           | 1.663.427.797.265         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |             | <b>110.608.975.813</b>    | <b>110.608.975.813</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí   | 431        |             | 110.608.975.813           | 110.608.975.813           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>13.677.947.350.715</b> | <b>13.057.337.975.118</b> |



**Đỗ Tất Thắng**  
Người lập biểu



**Đặng Thanh Tuấn**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Xuân Đông**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2021        | Năm 2020        | Năm 2021                         | Năm 2020        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 24          | 430.311.304.448 | 460.068.247.283 | 430.311.304.448                  | 460.068.247.283 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 430.311.304.448 | 460.068.247.283 | 430.311.304.448                  | 460.068.247.283 |
| 3. Giá vốn hàng bán  | 11    | 25          | 395.722.180.732 | 438.221.433.500 | 395.722.180.732                  | 438.221.433.500 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 34.589.123.716  | 21.846.813.783  | 34.589.123.716                   | 21.846.813.783  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 26          | 578.339.145.467 | 814.798.258.960 | 578.339.145.467                  | 814.798.258.960 |
| 6. Chi phí tài chính   | 22    | 27          | 19.546.929.880  | 52.427.021.596  | 19.546.929.880                   | 52.427.021.596  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 15.057.954.531  | 46.413.094.857  | 15.057.954.531                   | 46.413.094.857  |
| 7. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 21.080.000      | 205.577.960     | 21.080.000                       | 205.577.960     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 28          | 86.880.295.144  | 540.355.162.269 | 86.880.295.144                   | 540.355.162.269 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 506.479.964.159 | 243.657.310.918 | 506.479.964.159                  | 243.657.310.918 |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 29          | 136.365.219     | 250.556.163     | 136.365.219                      | 250.556.163     |
| 11. Chi phí khác   | 32    |             | 2.177           | 2.153.162       | 2.177                            | 2.153.162       |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | 136.363.042     | 248.403.001     | 136.363.042                      | 248.403.001     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 506.616.327.201 | 243.905.713.919 | 506.616.327.201                  | 243.905.713.919 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 30          | 99.359.655.637  | 37.389.759.198  | 99.359.655.637                   | 37.389.759.198  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    |             | 699.300.644     | -               | 699.300.644                      | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 406.557.370.920 | 206.515.954.721 | 406.557.370.920                  | 206.515.954.721 |

*Đỗ Tất Thắng*

**Đỗ Tất Thắng**  
Người lập biểu

*Đặng Thanh Huấn*

**Đặng Thanh Huấn**  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Xuân Đông*  
**Nguyễn Xuân Đông**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ ngày 01/01/2021         | Từ ngày 01/01/2020       |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
|   |           | đến 31/03/2021             | đến 31/03/2020           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                            |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>506.616.327.201</b>     | <b>243.905.713.919</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                            |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | 8.861.928.019              | 8.649.370.927            |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 47.991.882.119             | 510.400.652.970          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (3.292.574.147)            | 16.356.052.956           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (571.641.632.562)          | (22.202.546.475)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 15.057.954.531             | 46.413.094.857           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>3.593.885.161</b>       | <b>803.522.339.154</b>   |
| Tăng các khoản phải thu   | 09        | (1.623.117.331.242)        | (742.499.608.147)        |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | (175.477.616.208)          | 30.920.539.746           |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 480.999.490.825            | (233.543.922.101)        |
| Giảm chi phí trả trước  | 12        | 18.393.738                 | 206.377.144              |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (15.526.937.690)           | (49.543.199.781)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (132.014.723.105)          | (38.700.300.890)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (500.000.000)              | (354.102.761)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>(1.462.024.838.521)</b> | <b>(229.991.877.636)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                            |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        | (29.511.579.726)           |                          |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (427.554.000.000)          | (167.297.117.015)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 279.760.804.042            | 316.676.928.258          |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | -                          | (72.833.201.212)         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  | 26        | 753.693.255.500            | 328.446.800.000          |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 84.869.050.146             | 33.610.796.148           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>661.257.529.962</b>     | <b>438.604.206.179</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|---|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                                      |                                      |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 1.072.438.925.879                    | 547.253.633.996                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (846.647.775.016)                    | (780.651.474.867)                    |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        | -                                    | (88.325.266.640)                     |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (482.636.136.000)                    |                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(256.844.985.137)</b>             | <b>(321.723.107.511)</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>    | <b>50</b> | <b>(1.057.612.293.696)</b>           | <b>(113.110.778.968)</b>             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>1.587.211.472.984</b>             | <b>817.917.514.549</b>               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 73.099.696                           | 827.430.370                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>529.672.278.984</b>               | <b>705.634.165.951</b>               |

**Đỗ Tất Thắng**  
Người lập biểu

**Đặng Thanh Huân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Đông**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( "Tổng Công ty"), trước đây là một Tổng Công ty Nhà nước, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 01 tháng 08 năm 2019. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VCG.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 8 năm 2019, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm sản: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (ngoại trừ các loại gỗ Nhà nước cấm và hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối) theo PL 03 của TT số 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương;
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Khai thác sản xuất chế biến kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh sản xuất kinh doanh nước sạch
- Kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước, môi trường nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng;
- Lập và thẩm định dự án đầu tư (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên quan và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;

- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo;
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Sản xuất điện; và
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (ngoại trừ hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối).

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ (hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sạch, phát điện, giáo dục...).

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tổng Công ty có 06 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh;
5. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; và
6. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa.
7. Ban Quản lý Dự án 1.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2021, báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2020.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2021**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng quý 1/2021**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 1 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30        |
| Máy móc, thiết bị      | 2 - 6         |
| Phương tiện vận tải    | 4 - 7         |
| Thiết bị văn phòng     | 4 - 10        |
| Tài sản khác           | 2 - 4         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất        | 25            |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10-47         |

### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán Quý 1/2021 của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

#### Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán Quý 1/2021. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/03/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>               |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                           | VND                             |
| Tiền mặt                        | 21.908.988.776                | 7.666.345.006                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 198.862.698.757               | 411.565.125.118                 |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 308.900.591.451               | 1.167.980.002.860               |
|                                 | <b><u>529.672.278.984</u></b> | <b><u>1.587.211.472.984</u></b> |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi, trái phiếu bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                          | <u>31/03/2021</u>        |                          | <u>01/01/2021</u>        |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
|                          | <b>1.470.485.347.946</b> | <b>1.470.485.347.946</b> | <b>1.272.986.005.104</b> | <b>1.272.986.005.104</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.170.485.347.946        | 1.170.485.347.946        | 972.986.005.104          | 972.986.005.104          |
| - Trái phiếu (ii)        | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 thể hiện giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (công ty liên kết của Tổng Công ty) phát hành. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào ngày 06 tháng 08 năm 2021 và hưởng lãi suất là 11%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất điều chỉnh cho năm tiếp theo nhưng không thấp hơn 11%/năm. Gốc và lãi trái phiếu được thanh toán tại thời điểm đáo hạn hoặc mỗi trái phiếu có thể được chuyển đổi trước hạn thành 10 cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ quyền chuyển đổi là 1:10.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

\* Đầu tư góp vốn vào công ty con

|   | 31/03/2021               |                       | 01/01/2021               |                       |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|   | VND                      |                       | VND                      |                       |
|   | Giá gốc                  | Dự phòng              | Giá trị hợp lý           | Giá trị hợp lý        |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (i)                         | 880.000.000.000          | -                     | -                        | -                     |
| Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc (ii)                           | 421.374.460.606          | 183.741.247           | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)      | 191.156.147.633          | -                     | 573.468.450.000          | 1.065.452.879.100     |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (ii)                      | 200.000.000.000          | -                     | -                        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (ii)                     | 137.568.882.884          | -                     | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần VIMECO (i)                                    | 126.151.411.830          | -                     | 118.240.700.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (ii)          | 110.000.000.000          | 5.106.044.280         | -                        | 117.212.520.000       |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)                              | 65.709.154.062           | -                     | 97.920.000.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (ii)                        | 65.000.000.000           | -                     | -                        | 67.320.000.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)                             | 63.629.128.791           | -                     | 73.439.997.600           | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (ii)                        | 51.589.090.505           | 30.854.395.783        | -                        | 56.237.836.000        |
| Công ty CP Bưu nước sạch sapa (ii)                            | 50.490.000.000           | -                     | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex (i) | -                        | -                     | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Vivacco (i)                                   | 42.880.769.436           | -                     | 384.795.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)                      | 23.500.000.000           | -                     | -                        | 27.440.000.000        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (ii)                        | 22.666.520.900           | -                     | -                        | 405.450.000.000       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (ii)                           | 14.402.806.485           | 22.666.520.900        | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (ii)        | 12.270.541.550           | 1.352.708.886         | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (ii)                             | 10.200.000.000           | -                     | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (ii)                 | 8.565.440.415            | 10.200.000.000        | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng (ii)                        | 8.313.000.000            | 8.565.440.415         | -                        | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (i)                 | 6.799.399.132            | 8.313.000.000         | -                        | -                     |
| Công ty Xây dựng số 4 (ii)                                    | 3.500.000.000            | 6.799.399.132         | 1.907.400.000            | 1.907.400.000         |
|   | <b>2.515.766.754.229</b> | <b>97.541.250.643</b> | <b>2.739.745.614.229</b> | <b>95.463.007.564</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2021 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**\* Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác**

|   | 31/03/2021               |                        | 01/01/2021               |                        |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      |                        | VND                      |                        |
|   | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá trị hợp lý           | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</b>                        |                          |                        |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (ii)                                      | 600.000.000.000          | 231.623.605.935        | -                        | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)                | 192.800.000.000          | 34.378.415.177         | 439.584.000.000          | 439.584.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang (ii)                        | 104.227.700.000          | -                      | 104.227.700.000          | -                      |
| Công ty cổ phần xây dựng số 9 (i)   | 55.705.715.270           | 43.990.244.267         | 32.832.000.000           | 21.168.000.000         |
| Công ty TNHH phát triển hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc (ii)                     | 46.000.000.000           | -                      | -                        | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (i)  | 40.833.913.053           | 40.833.913.053         | 1.275.000.000            | 765.000.000            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)  | 23.503.462.411           | -                      | 25.133.760.000           | 20.944.800.000         |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (i)                      | 13.260.000.000           | -                      | 25.194.000.000           | 22.011.600.000         |
|   | <b>1.076.330.790.734</b> | <b>350.826.178.432</b> | <b>1.076.330.790.734</b> | <b>350.826.178.432</b> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                     |                          |                        |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)                                 | 46.112.154.341           | -                      | 58.398.035.200           | 61.885.937.800         |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (ii) | 40.000.000.000           | 40.000.000.000         | -                        | -                      |
| Công ty Cổ phần Vina - Sanwa (ii)   | 25.005.670.788           | 19.692.389.009         | -                        | -                      |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)   | 23.969.962.453           | -                      | 39.501.000.000           | 24.480.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung (ii)             | 3.450.000.000            | -                      | -                        | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (i)  | 362.205.882              | 194.505.882            | 167.700.000              | 167.700.000            |
|   | <b>138.899.993.464</b>   | <b>59.886.894.891</b>  | <b>145.263.590.577</b>   | <b>59.886.894.891</b>  |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 cần được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có đủ cơ sở để xác định giá giao dịch cổ phiếu của các đơn vị theo hướng dẫn liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các công ty này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/03/2021</u>               | <u>01/01/2021</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                                       | 1.391.183.839.934               | 1.589.561.399.903               |
| - Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh              | 702.738.713.595                 | 702.738.713.595                 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T  | 72.941.518.666                  | 118.531.370.293                 |
| - Công ty TNHH Nhân Đạt Tiến  | 89.707.815.143                  | 94.707.815.143                  |
| - Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội  | 88.529.271.639                  | 88.529.271.639                  |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam               | 76.194.251.455                  | 76.194.251.455                  |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid                                | 42.004.696.948                  | 67.675.160.140                  |
| - Các khoản phải thu từ khách hàng khác                               | 319.067.572.488                 | 441.184.817.638                 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng từ các bên liên quan (thuyết minh số 31) | 262.073.064.214                 | 259.838.848.937                 |
|   | <u><b>1.653.256.904.148</b></u> | <u><b>1.849.400.248.840</b></u> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <u>31/03/2021</u>               | <u>01/01/2021</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Trả trước cho người bán  | 705.656.166.900                 | 308.751.656.546                 |
| - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vina 2                            | 27.419.000.000                  | 27.419.000.000                  |
| - Các khoản trả trước ngắn hạn khác                                    | 678.237.166.900                 | 281.332.656.546                 |
| Trả trước người bán ngắn hạn cho các bên liên quan (thuyết minh số 31) | 3.170.460.018.528               | 1.832.638.679.041               |
|  | <u><b>3.876.116.185.428</b></u> | <u><b>2.141.390.335.587</b></u> |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | <u>31/03/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                               |                               |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn khác                                  | 18.244.798.829                | 19.744.798.829                |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 142.615.728.653               | 113.732.343.345               |
| Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng    | 619.946.740.569               | 697.036.272.761               |
|  | <b><u>780.807.268.051</u></b> | <b><u>830.513.414.935</u></b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                               |                               |
| Các khoản cho vay các đối tượng khác                               | 759.500.000                   | 759.500.000                   |
|  | <b><u>759.500.000</u></b>     | <b><u>759.500.000</u></b>     |

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>31/03/2021</u>               | <u>01/01/2021</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác là các doanh nghiệp           | 417.131.707.626                 | 435.345.105.261                 |
| Phải thu về lãi: tiền gửi, trái phiếu, cho vay  | 299.542.935.449                 | 336.121.151.420                 |
| Phải thu về cổ tức  | 77.195.767.185                  | 77.195.767.185                  |
| Phải thu khác   | 588.956.463.533                 | 497.065.040.568                 |
|   | <b><u>1.382.826.873.793</u></b> | <b><u>1.345.727.064.434</u></b> |
| <b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b><br>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | <b><u>291.473.255.361</u></b>   | <b><u>523.911.214.326</u></b>   |

**10. NỢ XẤU**

|  | <u>31/03/2021</u>               |                               | <u>01/01/2021</u>               |                                 |
|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Giá gốc                         | Giá trị có thể thu hồi        | Giá gốc                         | Giá trị có thể thu hồi          |
|  | VND                             | VND                           | VND                             | VND                             |
| Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh | 853.097.053.480                 |                               | 853.097.053.480                 |                                 |
| Công ty cổ phần xi măng cẩm phả                        | 698.153.399.517                 | 636.501.377.346               | 698.153.399.517                 | 675.423.517.689                 |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex | 98.443.790.350                  | 50.755.842.345                | 98.443.790.350                  | 50.755.842.345                  |
| Công ty cổ phần xây dựng số 4                          | 88.402.072.966                  |                               | 88.402.072.966                  |                                 |
| Các đối tượng khác                                     | 617.533.990.648                 | 287.982.779.611               | 610.450.553.309                 | 287.890.840.969                 |
|  | <b><u>2.355.630.306.961</u></b> | <b><u>975.239.999.302</u></b> | <b><u>2.348.546.869.622</u></b> | <b><u>1.014.070.201.003</u></b> |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn</b>              | <b><u>1.380.390.307.659</u></b> |                               | <b><u>1.334.476.668.619</u></b> |                                 |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|  | <u>31/03/2021</u>               | <u>01/01/2021</u>             |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                             | VND                           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến hoạt động xây lắp      | 86.662.277.253                  | 82.352.454.577                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến hoạt động bất động sản | 952.575.025.276                 | 781.407.231.744               |
|  | <u><b>1.039.237.302.529</b></u> | <u><b>863.759.686.321</b></u> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | <u>01/01/2021</u>             | <u>Số đã căn trừ/điều chỉnh trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>31/03/2021</u>             |
|---|-------------------------------|--|--------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                                      | VND                            | VND                           |
| <b>a. Phải thu</b>  |                               |  |                                |                               |
| Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại | 8.190.407.036                 | 587.050.868                              |                                | 7.603.356.168                 |
| Thuế giá trị gia tăng   | 842.470.635                   |  | 446.983.276                    | 1.289.453.911                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 6.863.671.656                 |  |                                | 6.863.671.656                 |
|   | <u><b>15.896.549.327</b></u>  | <u><b>587.050.868</b></u>                | <u><b>446.983.276</b></u>      | <u><b>15.756.481.735</b></u>  |
| <b>b. Phải nộp</b>  |                               |  |                                |                               |
| Thuế giá trị gia tăng   | 1.911.200.000                 | 55.336.181.941                           | 57.247.381.941                 | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 130.910.456.801               | 99.359.655.637                           | 132.014.723.105                | 98.255.389.333                |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 2.081.131.106                 | 10.362.413.643                           | 10.315.423.603                 | 2.128.121.146                 |
| Tiền sử dụng đất  | 3.708.672.960                 | 489.765.130                              | 4.198.438.090                  | -                             |
|   | <u><b>138.611.460.867</b></u> | <u><b>165.548.016.351</b></u>            | <u><b>203.775.966.739</b></u>  | <u><b>100.383.510.479</b></u> |

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                    | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |                                    |                               |                               |                              |             |                        |
| Số tại 01/01/2021                  | 121.503.529.712                    | 56.581.856.229                | 44.436.380.098                | 9.550.037.725                | -           | 232.071.803.764        |
| Tăng trong năm                     |                                    | 27.550.318.182                | 1.759.308.818                 | 201.952.726                  | -           | 29.511.579.726         |
| Thanh lý, nhượng bán<br>trong kỳ   |                                    |                               | (875.628.961)                 |                              |             | (875.628.961)          |
| Giảm do góp vốn vào<br>công ty con |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| Phân loại lại                      |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| Giảm khác                          |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>           | <b>121.503.529.712</b>             | <b>84.132.174.411</b>         | <b>45.320.059.955</b>         | <b>9.751.990.451</b>         | <b>-</b>    | <b>260.707.754.529</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                                    |                               |                               |                              |             |                        |
| Số tại 01/01/2021                  | 80.244.383.754                     | 10.445.218.955                | 25.541.444.241                | 7.756.226.663                | -           | 123.987.273.613        |
| Khấu hao trong năm                 | 543.779.740                        | 2.882.204.533                 | 885.872.758                   | 189.191.097                  | -           | 4.501.048.128          |
| Thanh lý, nhượng bán<br>trong kỳ   |                                    |                               | (875.628.961)                 |                              |             | (875.628.961)          |
| Giảm do góp vốn vào<br>công ty con |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| Phân loại lại                      |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| Giảm khác                          |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| Tăng khác                          |                                    |                               |                               |                              |             | -                      |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>           | <b>80.788.163.494</b>              | <b>13.327.423.488</b>         | <b>25.551.688.038</b>         | <b>7.945.417.760</b>         | <b>-</b>    | <b>127.612.692.780</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                                    |                               |                               |                              |             |                        |
| Tại ngày 01/01/2021                | 41.259.145.958                     | 46.136.637.274                | 18.894.935.857                | 1.793.811.062                | -           | 108.084.530.151        |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>           | <b>40.715.366.218</b>              | <b>70.804.750.923</b>         | <b>19.768.371.917</b>         | <b>1.806.572.691</b>         | <b>-</b>    | <b>133.095.061.749</b> |

**14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                    |                        |
| Số tại 01/01/2021             | 9.627.543.200               | 763.854.519.977                    | 773.482.063.177        |
| Tăng trong kỳ                 |                             |                                    | -                      |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>      | <b>9.627.543.200</b>        | <b>763.854.519.977</b>             | <b>773.482.063.177</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                    |                        |
| Số tại 01/01/2021             | 5.397.427.369               | 373.254.320.557                    | 378.651.747.926        |
| Trích khấu hao                | 96.275.432                  | 4.264.604.459                      | 4.360.879.891          |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>      | <b>5.493.702.801</b>        | <b>377.518.925.016</b>             | <b>383.012.627.817</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                    |                        |
| Tại ngày 01/01/2021           | <b>4.230.115.831</b>        | <b>390.600.199.420</b>             | <b>394.830.315.251</b> |
| <b>Số tại 31/03/2021</b>      | <b>4.133.840.399</b>        | <b>386.335.594.961</b>             | <b>390.469.435.360</b> |

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị đầu tư của tòa nhà H2 Láng Hạ; tầng 1 các tòa nhà chung cư khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ; một phần diện tích tầng hầm khu N05, đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội; tòa nhà 47 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà trung tâm thời trang khu Trung Hòa - Nhân Chính và một phần diện tích tại tòa nhà Vinata Khuất Duy Tiến.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                           | 31/03/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Khu công nghệ cao Hòa Lạc | 180.524.901.044        | 172.319.773.257        |
| Các dự án khác            | 21.942.894.368         | 6.626.472.539          |
|                           | <b>202.467.795.412</b> | <b>178.946.245.796</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Giá trị                  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 412.025.495.762          | 513.028.830.807          |
| - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vina2                   | 80.561.052.170           | 93.388.346.104           |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật VNCN E&C       | 25.306.644.252           | 87.145.587.888           |
| - Công ty Cổ phần Việt Vương                                 | 45.378.140.222           | 45.378.140.222           |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                            | 260.779.659.118          | 287.116.756.593          |
| Phải trả người bán cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 892.773.921.261          | 934.998.892.175          |
|  | <b>1.304.799.417.023</b> | <b>1.448.027.722.982</b> |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | <u>31/03/2021</u>               | <u>01/01/2021</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn  | 1.139.390.059.571               | 1.003.562.225.770               |
| - Ban quản lý dự án 7 - Bộ Giao thông Vận tải                                  | 302.711.587.000                 | 302.711.587.000                 |
| - Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải                         | 419.558.477.262                 | 280.348.475.128                 |
| - Công ty Cổ phần du lịch Xuân Thiều   | 42.148.343.967                  | 64.585.343.967                  |
| - Người mua trả tiền trước các hợp đồng xây lắp khác                           | 374.971.651.342                 | 355.916.819.675                 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 1.399.983.241.645               | 730.549.785.015                 |
|  | <b><u>2.539.373.301.216</u></b> | <b><u>1.734.112.010.785</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| Trả trước từ các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)             | <b><u>1.399.983.241.645</u></b> | <b><u>730.549.785.015</u></b>   |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | <u>31/03/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>             |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                              | VND                           | VND                           |
| Chi phí xây dựng trích trước | 344.719.528.591               | 423.125.933.154               |
| Lãi vay phải trả             | 1.923.540.868                 | 2.302.678.572                 |
| Chi phí phải trả khác        | 1.838.580.937                 | 2.276.172.670                 |
|                              | <b><u>348.481.650.396</u></b> | <b><u>427.704.784.396</u></b> |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | <u>31/03/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                               |                               |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại | 17.056.151.022                | 32.691.591.162                |
|   | <b><u>17.056.151.022</u></b>  | <b><u>32.691.591.162</u></b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                               |                               |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại | 315.568.321.012               | 293.773.942.075               |
|   | <b><u>315.568.321.012</u></b> | <b><u>293.773.942.075</u></b> |

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                   | <u>01/01/2021</u>              |                          | <u>Trong kỳ</u>        |                                | <u>31/03/2021</u> |  |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------|--|
|                                   | VND                            |                          | VND                    |                                | VND               |  |
|                                   | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |                   |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |                                |                          |                        |                                |                   |  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng            | 1.004.765.215.651              | 1.072.438.925.879        | 745.635.072.409        | 1.331.569.069.121              |                   |  |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan    | 33.000.000.000                 |                          |                        | 33.000.000.000                 |                   |  |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 242.906.592.712                |                          | 183.399.474.324        | 59.507.118.388                 |                   |  |
|                                   | <b>1.280.671.808.363</b>       | <b>1.072.438.925.879</b> | <b>929.034.546.733</b> | <b>1.424.076.187.509</b>       |                   |  |
| <b>Vay dài hạn</b>                |                                |                          |                        |                                |                   |  |
| Vay dài hạn ngân hàng             | 259.184.626.272                | 82.386.771.717           |                        | 341.571.397.989                |                   |  |
|                                   | <b>259.184.626.272</b>         | <b>82.386.771.717</b>    | <b>-</b>               | <b>341.571.397.989</b>         |                   |  |

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <u>31/03/2021</u>      |  | <u>01/01/2021</u>        |  |
|--|------------------------|--|--------------------------|--|
|  | VND                    |  | VND                      |  |
| Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh                             | 222.796.089.227        |  | 298.696.510.514          |  |
| Cổ tức phải trả  | 2.795.467.094          |  | 485.431.603.094          |  |
| Phải trả đối tác tiền bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng xây lắp                 | 225.000.000.000        |  | 255.000.000.000          |  |
| Phải trả tiền sử dụng đất Dự án HH   | 141.786.729.072        |  | 141.786.729.072          |  |
| Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Bắc An Khánh                  | 67.480.927.687         |  | 71.813.479.840           |  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 135.124.987.258        |  | 98.441.113.047           |  |
|  | <b>794.984.200.338</b> |  | <b>1.351.169.435.567</b> |  |
| <b>Phải trả khác các bên liên quan</b><br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | <b>320.312.058.407</b> |  | <b>314.191.159.414</b>   |  |



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND        | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn kinh phí<br>VND  | Vốn chủ sở hữu<br>VND    |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                   | <b>4.417.106.730.000</b>         | <b>355.104.902.000</b>         | <b>(1.643.647.604.340)</b> | <b>801.028.234.144</b>             | <b>1.933.541.473.316</b>                    | <b>110.608.975.813</b> | <b>5.973.742.710.933</b> |
| Tăng vốn trong năm                                     |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| Lợi nhuận trong kỳ                                     |                                  |                                |                            |                                    | 406.557.370.920                             |                        | 406.557.370.920          |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)                   |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| Chia cổ tức  |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ                       |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS<br>không chuyên trách |                                  |                                |                            |                                    |   |                        |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>4.417.106.730.000</b>         | <b>355.104.902.000</b>         | <b>(1.643.647.604.340)</b> | <b>801.028.234.144</b>             | <b>2.340.098.844.236</b>                    | <b>110.608.975.813</b> | <b>6.380.300.081.853</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2021**

**Ngoại tệ các loại**

|                | <u>31/03/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 123.800,35        | 277.351,94        |
| Yên Nhật (JPY) | 745.479,00        | 746.784,00        |
| Euro (EUR)     | 349,45            | 353,69            |

**Tài sản thuê ngoài**

Chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

| Vị trí đất thuê                          | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Thời hạn<br>thuê | Thời gian bắt<br>đầu thuê | Tiền thuê một năm<br>(VND)  |
|--|--------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 34 Láng Hạ, Hà Nội                       | 2.713,9                        | 50 năm           | 01/01/2004                | 2.383.243.908               |
| Trung tâm thời trang, khu THNC<br>Hà Nội | 3.467,5                        | 40 năm           | 13/06/2000                | 1.442.069.795               |
| Phú Cường, Sóc Sơn, Hà Nội               | 8.436,0                        |                  |                           | 186.013.800                 |
| Vinata (Khuất Duy Tiến), Hà Nội          | 2.900,6                        | 40 năm           | 13/06/2000                | 566.950.954                 |
| Số 2 Láng Hạ, Hà Nội                     | 2.043,0                        | 20 năm           | 21/08/2001                | 326.107.764                 |
| 47 Điện Biên Phủ, TP Hồ Chí Minh         | 456,0                          | 50 năm           | 01/12/2006                | 127.923.168                 |
|  |                                |                  |                           | <b><u>5.032.309.389</u></b> |

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Từ ngày 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</u> | <u>Từ ngày 01/01/2020<br/>đến 31/03/2020</u> |
|--|--|--|
|  | VND  | VND  |
| Doanh thu hoạt động xây lắp            | 367.211.859.522                              | 344.712.810.049                              |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản      | -  | 34.700.168.701                               |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê             | 35.915.178.306                               | 36.379.013.193                               |
| Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng | 26.734.266.620                               | 44.276.255.340                               |
| Doanh thu khác                         | 450.000.000                                  | -  |
|  | <b><u>430.311.304.448</u></b>                | <b><u>460.068.247.283</u></b>                |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | <u>Từ ngày 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</u> | <u>Từ ngày 01/01/2020<br/>đến 31/03/2020</u> |
|--------------------------------------|--|--|
|                                      | VND  | VND  |
| Giá vốn hoạt động xây lắp            | 360.722.179.649                              | 347.788.594.889                              |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản      |  | 31.644.969.660                               |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê             | 8.265.734.463                                | 14.511.613.611                               |
| Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng | 26.734.266.620                               | 44.276.255.340                               |
|                                      | <b><u>395.722.180.732</u></b>                | <b><u>438.221.433.500</u></b>                |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | VND                                  | VND                                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                     | 15.073.500.000                       | 39.265.500.000                       |
| Lãi tiền gửi, cho vay                           | 39.056.020.143                       | 17.247.803.336                       |
| Lãi chuyển nhượng công ty con, công ty liên kết | 523.350.798.387                      | 739.051.118.223                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                           | 792.251.000                          | 18.095.406.909                       |
| Doanh thu tài chính khác                        | 66.575.937                           | 1.138.430.492                        |
|   | <b>578.339.145.467</b>               | <b>814.798.258.960</b>               |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | VND                                  | VND                                  |
| Lãi tiền vay  | 15.057.954.531                       | 46.413.094.857                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 1.467.149.638                        | 2.278.976                            |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư<br>(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá<br>các khoản đầu tư | 2.078.243.079                        | 5.394.272.350                        |
| Chi phí tài chính khác  | 943.582.632                          | 617.375.413                          |
|   | <b>19.546.929.880</b>                | <b>52.427.021.596</b>                |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | VND                                  | VND                                  |
| Chi phí nhân công                           | 18.927.606.211                       | 26.071.115.608                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1.091.554.991                        | 918.628.990                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 2.854.287.589                        | 1.784.202.919                        |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                 | 527.411.200                          | 1.290.877.312                        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 1.542.219.794                        | 783.964.903                          |
| Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 45.913.639.040                       | 505.006.380.620                      |
| Chi phí khác                                | 16.023.576.319                       | 4.499.991.917                        |
|   | <b>86.880.295.144</b>                | <b>540.355.162.269</b>               |

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                      | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                      | VND                                  | VND                                  |
| <b>Thu nhập khác</b> |                                      |                                      |
| Các khoản khác       | 136.365.219                          | 250.556.163                          |
|                      | <b>136.365.219</b>                   | <b>250.556.163</b>                   |
| <b>Chi phí khác</b>  |                                      |                                      |
| Các khoản khác       | 2.177                                | 2.153.162                            |
|                      | <b>2.177</b>                         | <b>2.153.162</b>                     |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | VND                                  | VND                                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  |                                      |                                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)    | 99.359.655.637                       | 37.389.759.198                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                             | <b>99.359.655.637</b>                | <b>37.389.759.198</b>                |
| <br>(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:     |                                      |                                      |
|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 |
|  | VND                                  | VND                                  |
| Lợi nhuận trước thuế   | 506.616.327.201                      | 243.905.713.919                      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | (15.073.500.000)                     | (57.231.790.248)                     |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 8.751.954.207                        | 274.872.320                          |
| Chi phí được trừ kỳ trước tính vào kỳ năm nay  | (3.496.503.219)                      |                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>  | <b>496.798.278.189</b>               | <b>186.948.795.991</b>               |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%   | 496.798.278.189                      | 186.948.795.991                      |
| - Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%   |                                      |                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>99.359.655.637</b>                | <b>37.389.759.198</b>                |

**31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch sau với các Bên liên quan, bao gồm:

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/03/2021         | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020         |
|--|--|--|
|  | VND  | VND  |
| <b>Doanh thu xây lắp và cung cấp hàng hoá, dịch vụ</b> | <b>106.070.718.132</b>                       | <b>87.686.795.794</b>                        |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 28.962.699.494                               | 39.435.446.615                               |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex                 | 57.359.713.188                               | 15.303.064.607                               |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội           | 7.333.955.457                                | -  |
| Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang          | 5.504.867.273                                | 4.860.820.909                                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam      | 5.300.000.000                                | 5.000.000.000                                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2   | 266.586.768                                  | 9.115.620.425                                |
| Bán hàng cho công ty liên quan khác                    | 1.342.895.952                                | 13.971.843.238                               |
| <b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>                           | <b>286.979.227.255</b>                       | <b>332.819.473.928</b>                       |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 168.674.384.101                              | 279.327.949.547                              |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 12                         | 113.701.321.292                              | 45.047.944.903                               |
| Mua hàng từ các bên liên quan khác                     | 4.603.521.862                                | 8.443.579.478                                |
|  | <b>Từ ngày 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> | <b>Từ ngày 01/01/2020<br/>đến 31/03/2020</b> |
|  | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| <b>Thu nhập từ cổ tức</b>                              | <b>15.073.500.000</b>                        | <b>39.265.500.000</b>                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2   | -  | 36.613.500.000                               |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất                    | 13.747.500.000                               | -  |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex       | 1.326.000.000                                | 2.652.000.000                                |

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý:**

|  | <b>31/03/2021</b>        | <b>01/01/2021</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                    | <b>262.073.064.214</b>   | <b>259.838.848.937</b>   |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 178.678.075.435          | 164.325.896.309          |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội           | 45.146.180.249           | 55.578.829.249           |
| Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang          | 10.693.783.830           | 8.297.148.830            |
| Các bên liên quan khác                                 | 27.555.024.700           | 31.636.974.549           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                | <b>3.170.460.018.528</b> | <b>1.832.638.679.041</b> |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 2.506.656.414.266        | 1.214.964.972.346        |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                          | 188.217.165.027          | 180.193.468.800          |
| Công ty Cổ phần cơ điện Vinaconex                      | 177.868.200.301          | 177.868.200.300          |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 12                         | 93.451.180.175           | 99.004.048.984           |
| Công ty Cổ phần VIMECO                                 | 116.243.261.807          | 87.446.657.822           |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 1                          | 42.563.794.980           | 42.563.794.980           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 16                            | 20.860.523.578           | 20.860.523.578           |
| Các bên liên quan khác                                 | 24.599.478.394           | 9.737.012.231            |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                             |                          |                          |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>142.615.728.653</b>   | <b>113.732.343.345</b>   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12                         | 25.000.000.000           | 25.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27                           | 16.794.421.501           | 19.066.036.193           |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex                 | 33.698.835.616           | 17.643.835.616           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4                          | 16.898.252.588           | 16.898.252.588           |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng                      | 13.551.097.903           | 13.551.097.903           |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                 | 7.499.000.000            | 7.499.000.000            |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                          | 21.386.121.045           | 5.386.121.045            |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 1                          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần cơ điện Vinaconex                      | 1.655.000.000            | 2.555.000.000            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17                         | 1.133.000.000            | 1.133.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>619.146.740.569</b>   | <b>697.036.272.761</b>   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả                        | 619.146.740.569          | 697.036.272.761          |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                          | <b>291.473.255.361</b>   | <b>523.911.214.326</b>   |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 2.576.331.186            | 281.098.423.745          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex | 101.366.171.640          | 93.229.185.339           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4                          | 73.597.679.826           | 71.503.820.378           |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư                      | 48.538.625.601           | 48.538.625.601           |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                          | 14.705.479.440           | 14.391.374.481           |
| Các bên liên quan khác                                 | 50.688.967.668           | 15.149.784.782           |

|  | <u>31/03/2021</u>        | <u>01/01/2021</u>      |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | VND                      | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                     | <b>892.773.921.261</b>   | <b>934.998.892.175</b> |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng                    | 260.970.944.306          | 308.412.278.574        |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                          | 252.237.717.098          | 261.410.212.386        |
| Công ty Cổ phần VIMECO                                 | 143.836.180.484          | 154.562.183.528        |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 1                          | 74.990.159.117           | 74.990.159.117         |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 12                         | 108.290.189.799          | 60.534.495.883         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 16                            | 31.835.672.874           | 31.835.672.874         |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25                           | 1.743.444.405            | 12.524.437.179         |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn                      | 5.766.331.751            | 7.728.737.533          |
| Các bên liên quan khác                                 | 13.103.281.427           | 23.000.715.101         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>               | <b>1.399.983.241.645</b> | <b>730.549.785.015</b> |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex                 | 418.366.695.760          | 481.462.380.267        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex | 981.598.029.219          | 248.557.000.000        |
| Các bên liên quan khác                                 | 18.516.666               | 530.404.748            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                          | <b>320.312.058.407</b>   | <b>314.191.159.414</b> |
| Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc                         | 225.000.000.000          | 255.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ                   | 32.720.044.206           | 2.461.167.123          |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                          | 28.270.666.622           | 28.270.666.622         |
| Công ty Cổ phần VIMECO                                 | 14.197.860.405           | 14.916.825.247         |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 1                          | 4.638.144.513            | 4.638.144.513          |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 16                         | 4.964.527.343            | 4.731.154.792          |
| Các bên liên quan khác                                 | 10.520.815.318           | 4.173.201.117          |



**Đỗ Tất Thắng**  
**Người lập biểu**



**Đặng Thanh Huấn**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Xuân Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2021